Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG MALAYSIA

Người liên hệ: **Nguyễn Nam**
Tel: **04.35742022 ext 247**
Email: **namn@vcci.com.vn**

3.2018

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG MALAYSIA

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG 3

1. Các thông tin cơ bản 3
2. Lịch sử 3
3. Du lịch: 4

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ 5

1. Tổng quan: 5
2. Các chỉ số kinh tế: 6
3. Chính sách khuyến khích xuất nhập khẩu và đầu tư 8

III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM: 9

1. Hiệp định đã ký giữa hai nước: 9
2. Hợp tác thương mại 10
3. Tình hình đầu tư của Malaysia vào Việt Nam: 10
4. Tập quán Kinh doanh: 11

IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM 14

1. Quan hệ ngoại giao: 14
2. Quan hệ chính trị: 14

V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI 14

VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH 15

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Malaysia
Bảng 2. Nhập khẩu VN – Malaysia

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Các thông tin cơ bản

Tên đầy đủ:	Ma-lai-xi-a (Malaysia)
Thể chế chính trị:	Quân chủ lập hiến
Thủ đô :	Kuala Lumpur
Ngày quốc khánh :	31 tháng 8 năm 1957
Đứng đầu nhà nước:	Quốc vương – MUHAMMAD V (2016)
Đứng đầu chính phủ:	Thủ tướng Mohamed NAJIB bin Abdul Razak (3/4/2009)
Các đảng phái chính trị:	Đa đảng.
Thành viên của các tổ chức quốc tế:	TPP, ADB, APEC, ARF, ASEAN, BIS, C, CICA (observer), CP, D-8, EAS, FAO, G-15, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, MINURSO, MONUC, NAM, OIC, OPCW, PCA, PIF (partner), UN, UNAMID, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNIFIL, UNMIL, UNMIS, UNMIT, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO
Diện tích:	329,657 km2
Khí hậu:	nhiệt đới nóng ẩm
Tài nguyên:	thiếc, dầu , gỗ, quặng sắt, khí đốt, bauxite
Dân số:	31 triệu đứng thứ 41 thế giới
Tuổi trung bình:	27.9 tuổi
Dân tộc :	Malay (50.4%), Trung Quốc (23.7%) và các dân tộc khác
Tôn giáo:	Đạo hồi(60.4%), Phật giáo (19.2%), Thiên chúa (9.1%)
Ngôn ngữ :	Bahasa Malay, Tiếng Anh, Tiếng Trung v…v
Tỷ giá:	**ringgits (MYR)- USD:** 4.34 (2017); 4.15 (2016); 3.902 (2015); 3.24 (2014); 3.174 (2013); 3.07 (2012); 3.06 (2011); 3.22 (2010)

2. Lịch sử

Từ thế kỷ 16 trở về trước các tiểu vương quốc trên bán đảo Malaysia thường bị các vương quốc ở Nam Thái Lan và Indonesia đô hộ. Sau này các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh đã tới vùng này chiếm Malaca, Sabah, Singapore... Năm 1896, Anh lập Liên hiệp các quốc gia Mã lai gồm các tiểu bang Perak, Selagor, Negri Sembilan và Pahang. Một số tiểu bang khác (Johor, Keda, Perlis, Kelantan) cũng nhận sự bảo hộ của Anh mặc dù không tham gia Liên hiệp.

Trong những năm cuối thế kỷ 18 và 19, Vương quốc Anh đã thành lập các thuộc địa và bảo hộ trong khu vực của Malaysia hiện nay. Năm 1941, Nhật chiếm bán đảo Malaysia, năm 1946, Nhật đầu hàng. Anh định lập lại chế độ thuộc địa nhưng gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của nhân dân Malaysia. Năm 1948, Anh buộc phải ký với các tiểu vương hiệp ước thành lập Liên bang Malaysia, công nhận chủ quyền của các tiểu vương, trừ Penang và Malaca trước là lãnh thổ của Anh, các bang này có thống đốc bang. Hội nghị Luân đôn 1956 quyết định trao trả độc lập cho Malaysia. Ngày 31/8/1957 Liên bang Malaysia trở thành quốc gia độc lập, theo chế độ quân chủ lập hiến. Malaysia được hình thành vào năm 1963 khi các thuộc địa cũ của Anh Quốc tại Singapore, cũng như Sabah và Sarawak ở bờ biển phía bắc của Borneo, gia nhập liên bang. Ngày 16/9/1963, bang tự trị Singapore gia nhập Liên bang Malaysia. Trong những năm đầu độc lập, Malaysia gặp nhiều khó khăn như cuộc nổi dậy của cộng sản, và sự đối đầu của Indonesia, Philippines đòi Sabah. Đến năm 1965, quan hệ giữa Chính phủ Liên bang với Bang tự trị Singapore trở nên căng thẳng và ngày 9/8/1965, bang tự trị Singapore tách khỏi liên bang Mã Lai trở thành nước Cộng hòa Singapore. Trong nhiệm kỳ 22 năm của Thủ tướng MAHATHIR bin Mohamad (1981-2003), Malaysia Đã thành công trong việc đa dạng hoá nền kinh tế từ quốc gia phụ thuộc vào xuất khẩu nguyên liệu thô sang nền kinh tế phát triển của sản xuất, dịch vụ và du lịch. Thủ tướng Mohamed NAJIB bin Abdul Razak (tại văn phòng từ tháng 4 năm 2009) đã tiếp tục các chính sách kinh doanh thân thiện này.

3. Du lịch:

Năm 2017, Malaysia đón tổng cộng 25.95 triệu khách du lịch quốc tế và ghi nhận mức tăng 0,1% thu được từ chi tiêu du lịch, do đó đóng góp 82,2 tỷ Ringit Malaysia vào doanh thu của quốc gia này.

Số lượng khách du lịch giảm 3%, nhưng Malaysia là nước đứng thứ hai sau Đông Nam Á sau Thái Lan, với 35,3 triệu khách du lịch trong năm 2017.

https://www.tourism.gov.my/media/view/25-9-million-international-tourists-visited-malaysia-in-2017

Số liệu du lịch các năm trước

Ngành du lịch Malaysia dần phục hồi trong năm 2016 khi đón tiếp 26.8 triệu lượt khách quốc tế đến thăm, đạt mức tăng 4% so với con số 25.7% năm 2015. Nhờ lượng khách du lịch lớn, Malaysia năm 2016 thu về khoảng 82.1 tỷ RM, tăng tới 18.8% so với 2015. Top 10 quốc gia có số lượng khách du lịch tới Malaysia nhiều nhất 2016: Singapore (13.3 triệu), Indonesia (3.1 triệu), Trung Quốc (2.1 triệu), Thailand (1.8 triệu), Brunei (1.4 triệu), Ấn Độ (0.64 triệu), Hàn Quốc (0.44 triệu), Philippines (0.42 triệu), Nhật Bản (0.41 triệu), Anh (0.40 triệu).

http://www.tourism.gov.my/media/view/malaysia-s-2016-tourist-arrivals-grow-4-0

Năm 2015, Malaysia đón 25.7 triệu lượt khách du lịch và thu về khoảng 69.1 tỷ RM. So với năm 2014 lượng khách giảm 6.3% và lượng tiền thu được từ du lịch giảm 4%. ASEAN chiếm tới 74.4% với 19.1 triệu lượt khách (Singapore 12.9 triệu, Indonesia 2.79 triệu; Trung Quốc 1.68 triệu; Thái 1.34 triệu…).
http://www.tourism.gov.my/media/view/malaysia-registers-25-7-million-tourists-in-2015

Năm 2014, Malaysia đón 27.4 triệu lượt khách quốc tế, thu về khoảng 72 tỷ RM. Malaysia đặt mục tiêu 2020 sẽ có 36 triệu khách du lịch và thu về 168 tỷ RM.
http://corporate.tourism.gov.my/mediacentre.asp?page=news_desk&news_id=1158

Sang năm 2013, Malaysia đón 25.72 triệu lượt khách du lịch và thu từ du lịch đạt trên 65.4 tỷ RM (theo http://corporate.tourism.gov.my/research.asp?page=facts_figures)

Trong năm 2012, số lượng khách quốc tế tới Malaysia là hơn 25 triệu người, thu từ du lịch 60.6 tỷ RM. Năm 2011, con số này là 24.7 triệu khách và 58.3 tỷ RM. Năm 2010, số lượng khách quốc tế tới Malaysia là 24.5 triệu người, Malaysia thu từ du lịch 56.5 tỷ RM (theo http://corporate.tourism.gov.my/research.asp?page=overview)

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng quan:

Malaysia là nước có thu nhập trung bình, nền kinh tế đã được chuyển đổi từ những năm 70 từ sản xuất các nguyên vật liệu thô thành nền kinh tế đa ngành nghề. Malaysia có tham vọng trở thành quốc gia có thu nhập cao trước 2020 và tiến xa hơn nữa trong chuỗi sản xuất giá trị gia tăng. Sau khi nhậm chức, cựu Thủ tướng ABDULLAH cố gắng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế bằng cách hướng nguồn đầu tư vào khu vực công nghệ cao, công nghệ y tế. Những nỗ lực này của ông đã được Tân thủ tướng Najip tiếp tục thực hiện. Thủ tướng Najib cũng tiếp tục đẩy mạnh nhu cầu hoạt động kinh tế trong nước, từ bỏ thói quen dựa dẫm vào xuất khẩu. Tuy nhiên, xuất khẩu của Malaysia, đặc biệt trong ngành điện tử vẫn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế. Malaysia tiếp tục thu được nhiều lợi nhuận từ việc xuất khẩu dầu, khí đốt do giá năng lượng trên thế giới đang tăng cao. Tuy nhiên do giá gas và khí đốt trong nước cũng tăng, kết hợp với tài chính thắt chặt, đã buộc KL phải giảm thiểu sự hỗ trợ từ chínhp hủ. Chính phủ cũng bớt phụ thuộc vào nhà cung cấp khí đốt là Petronas, công ty đóng góp hơn 40% trong

tổng thu nhập quốc dân . Ngân hàng Trung ương vẫn duy trì được tỷ giá ngoại tệ và cơ chế điều hành cũng được thực hiện tốt đã hạn chế những rủi ro tài chính của Malaysia trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tuy nhiên, nhu cầu về hàng tiêu dùng trên thế giới giảm mạnh đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất khẩu của Malaysia và tốc độ phát triển kinh tế của nước này trong năm 2009 với tăng trưởng GDP chỉ đạt -1.6%. Năm 2010 và 2011, kinh tế Malaysia hồi phục với mức tăng GDP lần lượt đạt 7.2% và 5.2%.

Là Quốc gia xuất khẩu dầu khí, Malaysia được hưởng lợi từ việc giá năng lượng thế giới tăng cao. Việc giảm giá dầu toàn cầu trong nửa cuối 2014 đã làm Malaysia thất thu và giảm giá trị đồng Ringit. Chính phủ đang cố giảm bớt sự phụ thuộc vào tập đoàn nhà nước Petronas. Các nguồn cung cấp dầu khí đóng góp khoảng 32% doanh thu của chính phủ năm 2013. Ngành dầu khí cung cấp khoảng 29% doanh thu của chính phủ năm 2014, việc giá dầu giảm làm chính phủ bị ảnh hưởng nặng nề về tài chính. Malaysia là quốc gia xuất khẩu lớn, do vậy cũng có thể bị ảnh hưởng nặng nề khi giá cả hàng hóa bị giảm sút trên toàn cầu.

Ngân hàng Negara Malaysia (ngân hàng trung ương) duy trì dự trữ lượng lớn ngoại hối. Để thu hút đầu tư tăng lên, NAJIB đã đưa ra các sửa đổi đối với các ưu đãi về kinh tế và xã hội đặc biệt dành cho người Malaysia theo Chính sách Kinh tế Mới năm 1970 nhưng đã rút lại vào năm 2013 sau khi ông gặp phải sự phản đối đáng kể từ các bên liên quan khác. Vào tháng 9 năm 2013 NAJIB đã khởi động Chương trình Trao quyền Kinh tế Bumiputra mới, các chính sách ủng hộ và thúc đẩy điều kiện kinh tế của người Malaysia.

Malaysia là một thành viên của 12 quốc gia thuộc TPP và là thành viên của ASEAN.

2. Các chỉ số kinh tế:

	2014	2015	2016	2017
GDP (ppp) (tỷ USD) Tính tỷ giá 2016	789	828.2	878.4	926.1
GDP (OER)	336.9	302.7	309.9	
Tăng trưởng GDP	6 %	5%	4.2%	5.4%
GDP theo đầu người (USD)	24,500	26,600	27,800	28,900
GDP theo ngành	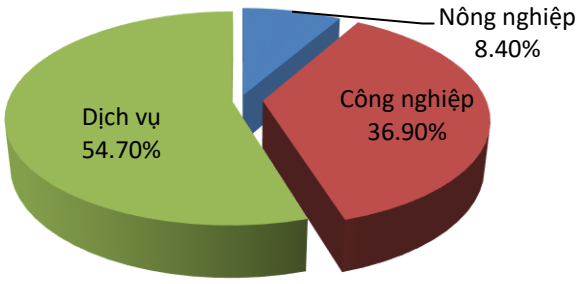			

Lực lượng lao động (triệu người)	14.01	14.3	14.77	14.94
Phân bổ lao động theo ngành	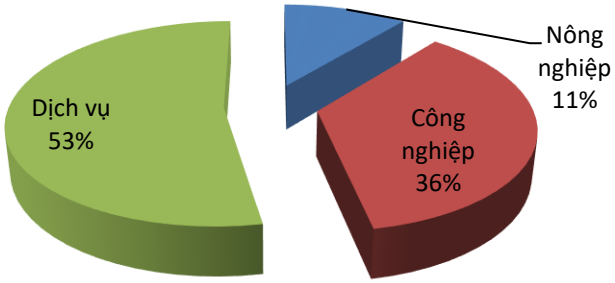			
Tỷ lệ thất nghiệp	2.9%	3.2%	3.3%	3.4%
Tỷ lệ lạm phát	3.1%	2.1%	2%	3.8%
Mặt hàng nông nghiệp	cao su, dầu cọ, bột ca cao, gạo, dừa, gỗ, hạt tiêu			
Các ngành công nghiệp	chế biến cao su, dầu cọ, công nghiệp nhẹ, thuốc, điện tử khai khoáng, chế biến gỗ, chế biến nông nghiệp, dầu khí v….v			
Tăng trưởng công nghiệp	5.6%	5.5%	4.2%	4.6%
Tổng Kim ngạch XNK (tỷ USD)	414.7	323.4	306.2	351.6 Tăng 14.83%
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	224.9	175.7	165.3	188.2 Tăng 13.85%
Mặt hàng chính	thiết bị điện tử, hóa chất, dầu mỏ và khí gas tự nhiên, các sản phẩm gỗ, dầu cọ, cao su, dệt may, hóa chất			
Bạn hàng XK chính	Singapore 14.7%, China 12.6%, US 10.3%, Japan 8.1%, Thailand 5.7%, Hong Kong 4.8%, India 4.1%			
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	189.8	147.7	140.9	163.4 Tăng 15.97%
Mặt hàng chính	điện tử, máy móc, dầu cọ, sản phẩm dầu khí, nhựa, xe cộ, sắt thép, hóa chất, gỗ, dệt may			
Bạn hàng NK chính	China 19.4%, Singapore 9.8%, Japan 7.7%, US 7.6%, Thailand 5.8%, South Korea 5%, Indonesia 4%			

Biểu đồ XK và NK của Malaysia qua các năm (tỷ USD)

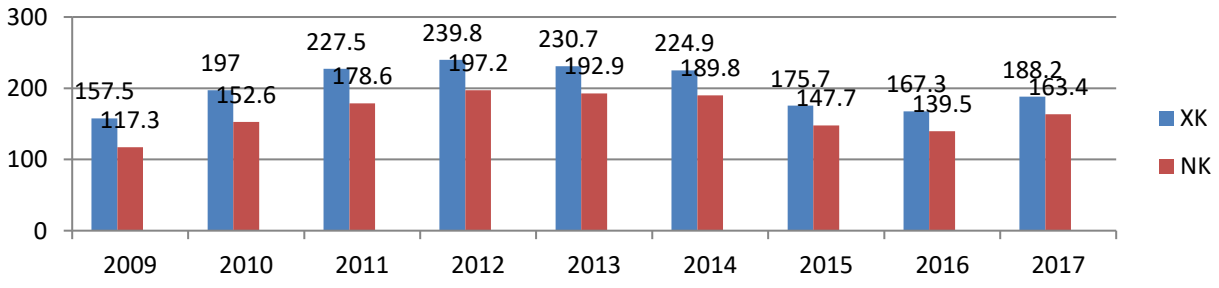

Biểu đồ XNK của Malaysia qua các năm

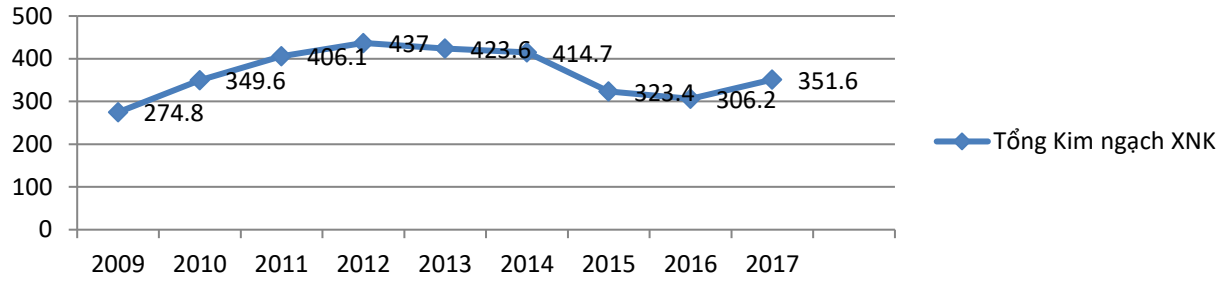

3. Chính sách khuyến khích xuất nhập khẩu và đầu tư

Từ khi chuyển hướng phát triển kinh tế từ hướng nội sang ngoại, hoạt động ngoại thương của Malaysia trở nên rất năng động, là động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Malaysia cũng đã có chính sách phù hợp cho từng thời kỳ đề phát triển ngoại thương bao gồm:

- Ưu đãi các dụ án đầu tư(gồm cả đầu tư trong nước và nước ngoài) và miễn giảm thuế cho các dự án sản xuất hàng xuất khẩu.
- Thành lập các khu thương mại tự do (FTA).
- Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu.
- Cho phép nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu 100% vốn cổ phần của xí nghiệp nếu xuất khẩu được từ 80% sản phẩm trở lên.
- Thực hiện tín dụng xuất khẩu trong đó có cả bào hiểm các rủi ro trong xuất khẩu.
- Đơn giản hóa các thủ tục, giấy tờ liên quan đến xuất khẩu.
- Thành lập Cơ quan chuyên trách về xuất khẩu (MATRADE).
- Tổ chức nhiều hội chợ xúc tiến xuất khẩu.
- Tổ chức các phái đoàn thương mại (kể cả các phái đoàn cấp cao) ra nước ngoài để tìm hiểu Cơ hội kinh doanh và đầu tư.
- Thường xuyên đổi mới Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu.

Có nhiều lý do để Malaysia trở thành sự lựa chọn của các nhà đầu tư:

- Đây là nơi quy tụ đông đúc các tôn giáo và chủng tộc như người Hồi giáo Mãlai, người Ấn Độ, người Hoa và nhiều các nhóm sắc tộc khác nhưng người dân lại chung sống rất hòa bình và hòa hợp.
- Malaysia là một đất nước an toàn và có tỷ lệ tội phạm thấp. Luật pháp và bầu không khí kinh doanh thuận lợi.
- Malaysia luôn mở cửa cho những người nước ngoài vào làm ăn và họ có thể mua bất động sản mang tên mình, điều không thể có được ở hầu hết các nước Đông Nam Á.
- Cơ quan xúc tiến đầu tư Malaysia (MIDA) rất chuyên nghiệp trong việc hỗ trợ các nhà đầu tư muốn tìm hiểu cơ hội làm ăn cũng như muốn thành lập công ty hay mở cửa hàng tại Malaysia.
- Malaysia còn có mối quan hệ tốt với tất cả các nước trên thế giới và không hề thù địch với bất cứ nước láng giềng nào.

III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:

1. Hiệp định đã ký giữa hai nước:

- Hiệp định về các chuyến bay giữa và qua lãnh thổ hai nước (ký ngày 15/10/1978)
- Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (ký ngày 21/01/1992).
- Hiệp định hàng hải (ký ngày 31/3/1992).
- Hiệp định về hợp tác kinh tế, khoa học và kỹ thuật (ký ngày 20/4/1992).
- Hiệp định hợp tác bưu điện và viễn thông (ký ngày 20/4/1992).
- Hiệp định thương mại (ký ngày 11/8/1992).
- Hiệp định thanh toán song phương giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Quốc gia của Malaysia (ký tháng 3/1993).
- Hiệp định hợp tác Khoa học, công nghệ về Môi trường (tháng 12/1993).
- Hiệp định về hợp tác du lịch (ký ngày 13/4/1994).
- Hiệp định hợp tác văn hoá (ký tháng 4/1995).
- Hiệp định tránh đánh thuế trùng (ký 07/9/1995).
- Hiệp định hợp tác Thanh niên và Thể thao (ký 14/6/1996).
- Hiệp định về miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông (25/9/2001).

2. Hợp tác thương mại

Kim ngạch buôn bán hàng năm với Việt Nam trong các năm qua: (đơn vị tính triệu USD)

Năm	Việt Nam xuất	Việt Nam nhập	Tổng KN	Mức tăng XNK	XK chiếm
2007	1,389	2,289	3,679		37.80%
2008	1,955	2,596	4,551	23.70%	43%
2009	1.681	2,504	4.186	-8%	40.10%
2010	2,093	3,413	5,506	31.50%	38%
2011	2,832	3,919	6,752	22.60%	41.90%
2012	4,496,	3,412	7,908	17.13%	56.85%
2013	4,925	4,104	9,029	14.18%	55%
2014	3,930	4,193	8,124	-10%	48%
2015	3,583	4,200	7,783	-4%	46%
2016	3,343	5,113	8,456	9%	40%
2017	4,208	5,860	10,068	19.06%	41.80%

Biểu đồ XK và NK giữa VN và Malaysia trong giai đoạn gần đây (tính theo tỷ USD)

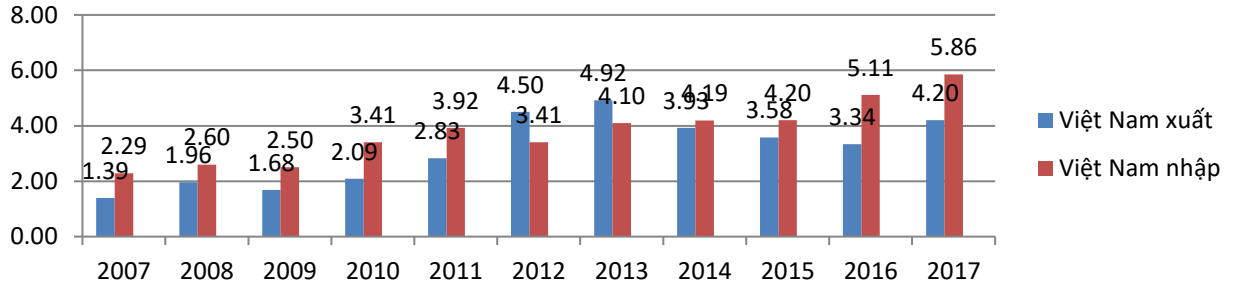

Biểu đồ tổng Kim ngạch XNK giữa VN và Malaysia

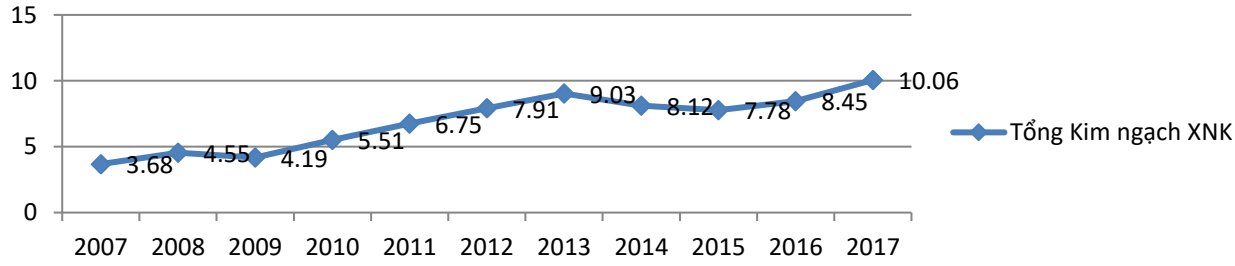

- **Các mặt hàng xuất nhập khẩu chính**

VN XK đi Malaysia	Giá trị triệu USD	Mức thay đổi % so với 2016
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	1,117	30.19
Điện thoại, linh kiện	593	33.56
Sắt thép các loại	244	112.17
Dầu thô	225	18.42

Gạo	210	79.49
Thủy tinh và sản phẩm thủy tinh	197	23.90
Máy móc, thiết bị, phụ tùng	192	35.21
Phương tiện vận tải và phụ tùng	158	-3.07
Cao su	118	-7.81

VN NK từ Malaysia	Giá trị triệu USD	Mức thay đổi % so với 2015
Xăng dầu các loại	1,247	5.86
Máy vi tính, điện tử, linh kiện	1,150	19.42
Máy móc, thiết bị, phụ tùng	660	54.93
Dầu mỡ động thực vật	478	13.54
Chất dẻo nguyên liệu	254	9.01
Kim loại thường khác	231	18.46
Điện gia dụng, linh kiện	193	-7.66
Sản phẩm hóa chất	192	1.59
Hóa chất	180	23.29

Malaysia hiện là đối tác thương mại lớn thứ 8 của Việt Nam sau các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ, EU, Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan. Việt Nam cũng là đối tác thương mại lớn thứ 12 của Malaysia. Kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và Malaysia trong năm 2017 đạt 10,07 tỷ USD, tăng 19,1% so với năm 2016; Trong đó xuất sang Malaysia tăng mạnh gần 26%, đạt 4,21 tỷ USD. Nhập khẩu hàng hóa từ Malaysia năm 2017 đạt 5,86 tỷ USD, tăng 13,3%.

Việt Nam mong muốn thúc đẩy hợp tác thương mại và đầu tư với Malaysia trong các lĩnh vực công nghiệp có tiềm năng tại Việt Nam như năng lượng, thăm dò khai thác và chế biến khoáng sản, cơ khí chế tạo, sản xuất sắt thép, hoá chất, phân bón ... Đồng thời, khẳng định sẵn sàng xuất khẩu trực tiếp, cung cấp ổn định, dài hạn cho Malaysia các sản phẩm nông sản thực phẩm đặc biệt là các mặt hàng có thế mạnh của Việt Nam như: gạo, chè, cà phê, thuỷ sản, hạt tiêu và mong muốn tiếp tục đón nhiều Đoàn các cấp, kể cả đoàn doanh nghiệp Malaysia sang Việt Nam nhằm tìm hiểu cơ hội hợp tác, nhất là hợp tác trong lĩnh vực thương mại, công nghiệp và đầu tư.

3. Tình hình đầu tư của Malaysia vào Việt Nam:

Tính đến hết 2016, Malaysia có 568 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn 12.2 tỷ USD, đứng thứ 7 trong 125 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư trực tiếp vào Việt Nam và đứng thứ 2 trong các nước ASEAN (sau Singapore). Riêng năm 2017, Malaysia có 28 dự án cấp mới, 17 dự án tăng vốn, và 138 lượt góp vốn, mua cổ phần với tổng số vốn 291 triệu USD.

Đầu tư của Malaysia vào Việt Nam trong các lĩnh vực chủ yếu: Bất động sản, sản xuất, hàng tiêu dùng, xây dựng, khách sạn... Ngoài ra, Malaysia cũng đầu tư vào lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí với duy nhất 1 dự án Nhà máy

nhiệt điện Duyên Hải 2, tổng số vốn đăng ký là 2,4 tỷ USD. Dự án theo hình thức hợp đồng BOT tại tỉnh Trà Vinh (dự án chiếm 94% tổng vốn đầu tư đăng ký).

4. Tập quán Kinh doanh:

- Người Malaysia chỉ chấp nhận hợp đồng bằng văn bản mà không chấp nhận hợp đồng miệng. Tuy nhiên, họ không bằng lòng với các hợp đồng có quá nhiều chi tiết vì cho rằng như thế là thiếu sự tin tưởng lẫn nhau. Ngược lại, các doanh nghiệp nhỏ ở Malaysia lại cần những hợp đồng chi tiết vì với năng lực yếu, họ khó có thể kiểm soát được tình hình.
- Danh thiếp kinh doanh phải được in bằng tiếng Anh. Vì rất nhiều thương gia Malaysia là người Trung Quốc nên một mặt danh thiếp nên in bằng tiếng Trung Quốc và nên in bằng chữ vàng. Trên danh thiếp nên ghi rõ trình độ học vấn, trình độ chuyên môn và chức vụ.
- Trong văn hoá kinh doanh ở Malaysia, các bên đối tác thường trao đổi với nhau bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, cần thận trọng để tránh hiểu lầm ý khi đối thoại với họ bằng ngôn ngữ này. Trong trường hợp giao tiếp với người Malaysia gốc Trung nói tiếng Anh, cần thận trọng tránh hiểu sai ý nghĩa câu nói của nhau.
- Ngôn ngữ chính thức ở Malaysia là tiếng Bahasa Malaysia. Khi gặp các quan chức chính phủ buộc phải sử dụng ngôn ngữ này nên nếu cần thiết, bạn có thể đem theo phiên dịch.

Một số phong tục tập quán, văn hóa cần lưu ý

- Sau những lời giới thiệu, hãy đưa danh thiếp cho những người có mặt. Khi đưa danh thiếp, cần đưa bằng 2 tay (cầm trên tay phải còn tay trái đỡ tay phải). Khi nhận danh thiếp cũng nên nhận bằng 2 tay, xem xét một chút rồi cẩn thận đặt vào hộp danh thiếp, không đặt vào túi hậu và không viết lên danh thiếp của người khác.
- Văn hoá kinh doanh Malaysia phần lớn là sự tổng hợp của văn hoá kinh doanh Trung Quốc và Ấn Độ.
- Người Malaysia thích kinh doanh cùng với những người mà họ biết và họ quý mến. Do vậy nên phát triển mối quan hệ cá nhân với các đối tác Malaysia.
- Bạn cần thực hiện một số chuyến đi tới Malaysia trước khi quyết định các bước hành động. Thiết lập mối quan hệ bền chặt trong kinh doanh là một khía cạnh của văn hóa kinh doanh Maylaysia.
- Các cuộc đàm phán, thương lượng với doanh nhân Malaysia thường diễn ra chậm.
- Người Malaysia rất coi trọng thái độ giao tiếp. Thái độ lịch thiệp sẽ góp phần quan trọng trong thành công khi kinh doanh ở Malaysia. Không hút thuốc hay đeo kính trong các cuộc tiếp xúc. Đối với người già lại càng cần giữ thái độ tôn trọng.
- Người Malaysia thiểu số sẽ chỉ chấp nhận những biểu hiện khác nếu chúng phù hợp với đạo Hồi. Người Malaysia thiểu số thường giải quyết vấn đề theo kiểu cá nhân chứ không tuân theo các quy chế hay luật pháp.
- Người Malaysia dù theo đạo nào cũng đều rất coi trọng sự điềm tĩnh. Việc mất tự chủ hay cáu giận khi giao tiếp với phía đối tác Malaysia sẽ gây ra những ảnh hưởng xấu trong quan hệ.

- Người Malaysia thường tránh sự đối đầu, họ sẽ không trả lời trực tiếp "không" khi có ý định từ chối.
- Không giống như người phương Tây, người Malaysia thường có những lúc im lặng trong khi đối thoại. Trước khi trả lời một câu hỏi, họ cũng thường im lặng trong 10-15 giây.
- Người Malaysia cũng khá mê tín, họ sẽ chọn "ngày đẹp" để ký hợp đồng.
- Ngay cả khi hợp đồng đã được ký kết cũng không có nghĩa đã được sự đồng ý hoàn toàn, người Malaysia có thể sẽ tiếp tục thương lượng sau khi hợp đồng đã ký.

Các doanh nhân theo đạo Hồi tại Malaysia

- Trước khi thương lượng, họ thích bắt tay nhẹ và hơi gật đầu, có thể kèm theo một nụ cười. Sau đó, nếu là người cùng giới, họ thường áp hai tay vào ngực (biểu thị lời chào xuất phát từ trái tim). Nếu ta làm cử chỉ tương tự, sẽ được đánh giá cao. Họ cũng đánh giá cao về cái cúi đầu nhẹ khi gặp phụ nữ.
- Trong thương lượng, nghi lễ ký kết được coi là quan trọng và được thực hiện rất nghiêm chỉnh, sau khi họ có những quyết định phù hợp với giáo lý đạo hồi.
- Nếu bạn mời người Malaysia theo đạo Hồi đi ăn, cần lưu ý các đặc điểm của đạo Hồi như không ăn thịt lợn, không uống đồ uống có cồn.

IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

1. Quan hệ ngoại giao:

Việt Nam và Malaysia thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 30/3/1973

Trong khuôn khổ chuyến thăm chính thức Malaysia của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Phu nhân cùng Đoàn đại biểu Việt Nam, Chiều 7/8, ngay sau lễ đón trọng thể tại Dinh Thủ tướng Malaysia, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã hội đàm với Thủ tướng Najib Rajak và chính thức tuyên bố hai nước trở thành Đối tác chiến lược.

2. Quan hệ chính trị:

Trước năm 1973, Malaysia chỉ có quan hệ với chính quyền Sài Gòn. Sau khi ta và Mỹ ký Hiệp định Paris, ngày 30/3/1973 Malaysia chính thức lập quan hệ ngoại giao với ta nhưng đồng thời vẫn giữ quan hệ với chính quyền Sài Gòn. Sau khi ta giải phóng miền Nam (1975), Malaysia là nước đầu tiên trong ASEAN công nhận chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Năm 1976, hai nước lập ĐSQ ở thủ đô mỗi nước. Quan hệ hai nước băng giá khi ta đưa quân vào Campuchia (1979).

Từ cuối năm 1991, cùng với chuyển biến chung của cục diện quốc tế và khu vực, đặc biệt là việc ký Hiệp định Paris về Campuchia, cũng như việc ta triển khai chính sách đối ngoại đa phương hoá, đa dạng hoá, quan hệ Việt Nam - Malaysia đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới về chất và ngày càng được củng cố và phát triển trên nhiều lĩnh vực cả song phương cũng như trong khuôn khổ ASEAN.

Năm 1994 hai nước thiết lập quan hệ Đảng cầm quyền. Tháng 2/1994, Hội Hữu nghị Việt - Mã, Mã - Việt đã được lập ở mỗi nước. Tháng 9/1995, hai nước đã lập Uỷ ban hỗn hợp Việt Nam - Malaysia. UBHH đã họp 3 kỳ (tại Kuala Lumpur tháng 9 /1995, tại Hà Nội tháng 10/1996, tại Kuala Lumpur tháng 3/2003 và tại Hà Nội từ 9-10/3/2006). Quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt giữa hai nước đang phát triển tốt đẹp. Hai nước đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao và các cấp, các ngành.

Hai nước đã tổ chức tốt kỷ niệm 40 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Malaysia (30/3/1973-30/3/2013)

V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký kết thỏa thuận hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Malaysia vào ngày 25 tháng 2 năm 2004, tại Hà Nội.

- VCCI và NCCIM đã đồng tổ chức diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Malaysia nhân chuyến thăm chính thức Malaysia vào tháng 9/2011 của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang.

- Nhân dịp Bộ trưởng Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế Malaysia Mustapa Mohamed dẫn đầu đoàn gồm 40 doanh nghiệp lớn của Malaysia sang thăm và làm việc tại Hà Nội, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Đại Sứ quán Malaysia tại Việt Nam và Bộ Công Thương Việt Nam (MOIT) tổ chức Hội nghị Bàn tròn giữa các lãnh đạo doanh nghiệp Việt Nam Malaysia *ngày 08/12/2016.*

VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH

❖ **ĐSQ Việt Nam tại Malaysia**
No. 4 Persiaran Stonor 50450, Kuala Lumpur
Tel: 21484534 | Fax: 21636334, 21483270
Email: vnemb.my@mofa.gov.vn
Website: https://vnembassy-kualalumpur.mofa.gov.vn/vi-vn/embassy/EmbassyStaffs/Trang/default.aspx
Code: 00-603
Ông Lê Quý Quỳnh, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền
Tham tán Thương mại : Ông Phạm Quốc Anh
Bí thư thứ Nhất : Ông Phạm Quốc Thịnh
Tel : 21414692, fax : 21414696
Email : my@moit.gov.vn

❖ **MATRADE - Malaysia External Trade development Corporation**
7th Floor, Wisma Sime Darby, Jalan Raja Laut, 50350 Kuala Lumpur.
Tel: (603) 2694-7259 | Fax: (603) 2694-7363 | Toll Free: 1 800 88 7280
Email: info@hq.matrade.gov.my | website: http://www.matrade.gov.my

❖ **ĐSQ Malaysia Tại Việt Nam**
43 – 45 Dien Bien Phu Str., Ba Dinh Dist., Hanoi
Tel: 37343849 | Fax: 37343832
Mobile: 0904185610
Email: malhanoi@kln.gov.my | website: http://www.kln.gov.my/web/vnm_hanoi/home
Đại sứ: H.E. M. Zamruni Khalid (Tel: 37343836 ext. 218)
Tham tán: DAVIDSON DEE LADI (MR.)
Counsellor (Economic)
Tel. : (844) 3734 3821/3704 | Fax : (844) 3237 3703

❖ **Các nguồn thông tin tham khảo**
**Website CIA – The World Factbook*
**Website Bộ Ngoại giao Việt Nam*
**Website Sứ quán tại Việt Nam*

*Website *Tổng cục Thống kê Việt Nam*

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Malaysia

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan
Sơ bộ

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2017

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
MALAIXIA			**295.371.720**		**4.208.977.389**
Hàng thủy sản	USD		8.938.536		101.992.038
Hàng rau quả	USD		5.014.310		51.142.627
Cà phê	Tấn	2.894	5.468.916	20.433	46.403.559
Chè	Tấn	399	283.512	3.597	2.721.381
Hạt tiêu	Tấn	74	390.719	1.362	7.664.686
Gạo	Tấn	29.064	11.970.001	532.226	210.007.083
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	4.885	2.002.004	50.534	16.628.378
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		934.277		10.382.112
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.568.517		55.224.279
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	540	64.800	14.673	3.313.112
Clanhke và xi măng	Tấn	85.549	2.938.266	520.422	16.677.838
Than đá	Tấn	12.474	1.209.972	183.776	39.850.760
Dầu thô	Tấn	32.894	15.304.927	557.389	225.137.768
Xăng dầu các loại	Tấn	12.226	4.954.990	120.563	49.748.708
Hóa chất	USD		1.106.800		7.113.590
Sản phẩm hóa chất	USD		4.219.084		46.692.278
Phân bón các loại	Tấn	3.900	656.470	137.122	28.205.690
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	431	972.564	8.631	13.148.763
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.128.664		39.033.964
Cao su	Tấn	10.124	14.045.497	77.757	118.975.782
Sản phẩm từ cao su	USD		925.201		11.886.977
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		611.923		10.789.978
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.465.435		54.878.179
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		3.173.506		33.385.584
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.707	4.481.990	19.779	51.725.663
Hàng dệt, may	USD		8.392.707		91.649.392
Giày dép các loại	USD		5.356.563		52.142.678
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.111.263		9.659.468
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		19.928.131		197.434.484
Sắt thép các loại	Tấn	43.742	28.020.023	397.370	244.321.272
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.191.052		28.570.629
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.711.566		25.712.352
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		43.159.886		1.117.258.411
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		34.723.948		593.418.524
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		12.999.309		192.396.591
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.092.062		13.120.829
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		13.721.397		158.721.937
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		410.591		4.063.504
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		272.205		4.219.805

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Malaysia

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan
Sơ bộ

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2017

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
MALAIXIA			**630.903.981**		**5.860.216.162**
Hàng thủy sản	USD		371.173		3.954.285
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.065.216		42.845.508
Hàng rau quả	USD		345.301		2.736.809
Dầu mỡ động thực vật	USD		46.380.821		478.758.459
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.520.084		39.448.073
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		4.015.077		51.470.504
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.657.095		27.738.223
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		228.819		4.952.881
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	797	184.741	25.517	3.135.111
Than đá	Tấn	15.338	997.115	229.617	11.504.454
Xăng dầu các loại	Tấn	314.919	168.545.833	2.609.456	1.247.196.320
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			9.819	5.447.590
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		5.352.967		73.340.903
Hóa chất	USD		14.539.337		180.321.259
Sản phẩm hóa chất	USD		15.463.743		192.815.663
Dược phẩm	USD		715.650		12.331.235
Phân bón các loại	Tấn	17.423	4.505.877	141.902	37.012.666
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		865.393		12.960.602
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.444.621		18.975.344
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	16.338	24.670.170	166.537	254.209.492
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.315.641		105.082.272
Cao su	Tấn	1.565	2.351.095	16.352	28.899.640
Sản phẩm từ cao su	USD		5.607.754		54.070.987
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		9.739.764		93.995.178
Giấy các loại	Tấn	4.013	4.175.822	70.128	55.285.802
Sản phẩm từ giấy	USD		693.047		9.838.518
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.517	3.172.850	21.868	25.215.636
Vải các loại	USD		5.830.872		56.493.017
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.472.073		29.660.900
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.079.462		16.910.509
Sắt thép các loại	Tấn	8.719	7.459.391	40.948	50.214.065
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.698.917		47.546.448
Kim loại thường khác	Tấn	12.911	30.924.646	96.376	231.196.122
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.008.831		21.039.524
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		135.406.274		1.149.996.962
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		8.575.831		193.358.884
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		73.009.929		660.654.002
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.446.730		36.573.865
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.467.771		23.550.327
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		162.517		8.557.442